

Số: 494/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên
đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020”;

Căn cứ Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xây dựng dự án thành lập và vận hành khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 486/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc phê duyệt Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chính:

1. Tên gọi, phân hạng và phân cấp khu bảo tồn

a) Tên gọi

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tên viết tắt: Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai.

- Tên tiếng Anh: Tam Giang- Cau Hai Wetland Protected Area.

Tên viết tắt: TG-CH WPA.

b) Phân hạng khu bảo tồn: Khu dự trữ thiên nhiên trong hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam.

c) Phân cấp quản lý: cấp tỉnh.

2. Phạm vi và vị trí địa lý của khu bảo tồn

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai được thành lập theo hai giai đoạn: giai đoạn I từ năm 2020 đến năm 2022; giai đoạn II từ năm 2023 đến năm 2025, cụ thể:

2.1. Giai đoạn I từ năm 2020 đến năm 2022

a) Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm 02 phân vùng: Ô Lâu, Cồn Tè - Rú Chá và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 05 huyện, thị xã: Phong Điền; Quảng Điền; Phú Vang; Phú và thị xã Hương Trà.

b) Tổng diện tích Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai là 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè – Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha;

- Phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha.

c) Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

2.2. Giai đoạn II (2023-2025) tùy vào nhu cầu và tình hình quản lý thực tế của tỉnh, việc định hướng mở rộng phạm vi và diện tích khu bảo tồn ĐNN Tam Giang – Cầu Hai trên cơ sở:

Diện tích giai đoạn II được mở rộng, bổ sung: 1.490 ha, trong đó:

- Duy trì các phân vùng của giai đoạn 1 (Phân vùng Ô Lâu có diện tích là 1.270,2 ha và Phân vùng Cồn Tè - Rú Chá có diện tích 187,1 ha với phạm vi, ranh giới giữ nguyên như giai đoạn 1);

- Duy trì 17 phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đã thành lập trong giai đoạn 1 (chuyển tiếp từ 17 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản) có diện tích 421,20 ha bao gồm các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đã thành lập trong giai đoạn I tại 04

huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc, gồm: Cồn Cát (Phong Điền) có diện tích 17,70 ha; các khu: Vũng Mệ, Cồn Máy Bay, Doi Trộ Kèn, An Xuân thuộc (Quảng Điền) có diện tích 96,50 ha; Cồn Sầy (TX Hương Trà): 30 ha; các khu: Vũng Điện, Vũng Bùn, Doi Chỏi, Mai Bồng, Cồn Chìm, Cồn Giá, Đầm Hà Trung (Phú Vang) có diện tích 177,00 ha; các khu: Đình Đôi - Cửa Cạn, Đá Miếu, Đá Dầm, Nam Hòn Đèo thuộc (Phú Lộc) có diện tích 100 ha.

- Kết nối, mở rộng và thành lập mới thêm 3 phân vùng gồm: phân vùng Vinh Giang - Vinh Hiền, phân vùng Lộc Bình – Lộc Trì và Phân vùng Cồn Dài – đầm Sam. Chi tiết các phân vùng thành lập mới như sau:

+ Phân vùng Vinh Giang – Vinh Hiền thuộc địa phận huyện Phú Lộc có diện tích 915,14 ha, được thành lập trên cơ sở mở rộng Khu bảo vệ thủy sản Đập Tây-Chùa Ma (Vinh Giang), Hà Nã (Vinh Hiền) và khu vực cồn chìm phía ngoài gần của Tư Hiền, có diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 226,62 ha và phân khu phục hồi sinh thái là 687,52 ha. Khu dịch vụ hành chính tại xã Vinh Hiền, diện tích dự kiến khoảng 1 ha.

+ Phân vùng Lộc Bình – Lộc Trì thuộc địa phận huyện Phú Lộc có diện tích là 371,59 ha, được thành lập trên cơ sở mở rộng 04 khu bảo vệ thủy sản đã được quy hoạch trong giai đoạn 1 là: Núi Quện, Gành Lãng, Khe Đập Làng (Lộc Bình) và Hòn Voi – Vũng Đèo (Lộc Trì). Diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại đây là 201,55 ha, và phân khu phục hồi sinh thái có diện tích là 170,04 ha.

+ Phân vùng Cồn Dài – Đầm Sam được thành lập có tổng diện tích là 379,60 ha, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 30,00 ha, nằm trong địa phận TT Thuận An và xã Phú Thuận (huyện Phú Vang) và phân khu phục hồi sinh thái là 349,60 ha. Cơ sở để thành lập phân khu có diện tích như vậy dựa trên Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Quy hoạch sắp xếp sản xuất thủy sản đầm Sam Chuồn, huyện Phú Vang của UBND huyện Phú Vang.

- Tổng diện tích của Khu bảo tồn Đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai sẽ là 3.544,8 ha (chiếm khoảng 17,7% tổng diện tích đầm phá), trong đó tổng diện tích các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 1064,3 ha và phân khu phục hồi sinh thái có diện tích là 2.450 ha và phân khu dịch vụ hành chính diện tích 30,5 ha.

(Chi tiết về diện tích và tọa độ tại Phụ lục 01, 02 kèm theo)

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu dài hạn

a) Bảo tồn và phục hồi được đa dạng sinh học, nguồn lợi sinh vật và các hệ sinh thái đặc thù trong đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội và tăng cường vai trò của cộng đồng trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên.

b) Giảm thiểu các tác động làm suy giảm chất lượng môi trường sống, ảnh hưởng đến cấu trúc của hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản;

tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trong khu bảo tồn, thích ứng với những biến động tự nhiên của đầm phá và biến đổi khí hậu.

c) Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học sinh học, sinh thái học và bảo tồn về đầm phá của Việt Nam và thế giới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Bảo tồn, phục hồi được các hệ sinh thái đặc thù, quan trọng, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bao gồm:

- Hệ sinh thái thảm cỏ biển tại các khu vực Cồn Tè (Hương Trà), Cồn Dài (Phú Vang), Vinh Giang – Vinh Hiền, Lộc Bình – Lộc Trì (Phú Lộc);
- Thảm thực vật ngập nước ngọt tại cửa sông Ô Lâu (Phong Điền, Quảng Điền);
- Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực Rú Chá (Hương Trà).

b) Bảo vệ, duy trì và phục hồi bãi giống, bãi đẻ cho các loài thủy sản tại khu vực Cồn Dài (Phú Vang), Vinh Giang - Vinh Hiền, Lộc Bình - Lộc Trì (Phú Lộc).

c) Bảo vệ quần thể của các loài chim hoang dã quý hiếm, có giá trị bảo tồn, đặc biệt các loài chim di trú; phục hồi và phát triển phân vùng Ô Lâu trở thành “sân chim” tiêu biểu của khu vực và toàn quốc.

d) Bảo vệ và phục hồi các loài thủy sản quý hiếm, đặc trưng, có giá trị bảo tồn và giá trị kinh tế;

đ) Duy trì các chức năng sinh thái của đầm phá ven biển; bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các giá trị tài nguyên đất ngập nước và dịch vụ hệ sinh thái của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

e) Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững và hỗ trợ nghiên cứu, giáo dục: cộng đồng địa phương được tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững các giá trị của Khu bảo tồn đất ngập nước; nâng cao nhận thức và kiến thức về môi trường của cộng đồng; tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội cho các nhà khoa học, các nhóm người yêu thiên nhiên trong nước và quốc tế nghiên cứu khoa học sinh học, sinh thái học và bảo tồn.

g) Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng tại địa phương trong quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất ngập nước thông qua việc xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp.

4. Tổ chức bộ máy của Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai

4.1. Giai đoạn I (2020 - 2022)

a) Ban Điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là Ban Điều phối), thành lập theo Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, chịu trách nhiệm điều phối quản lý Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai.

b) **Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan** thường trực của Ban Điều phối, có trách nhiệm tham mưu Trưởng Ban điều phối ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn, kế hoạch quản lý khu bảo tồn; thành lập tổ công tác quản lý khu bảo tồn.

c) **Nhiệm vụ của Ban Điều phối:** quyết định chủ trương, định hướng thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; Điều phối, kiểm tra, đôn đốc các hoạt động của các đơn vị quản lý các phân khu bảo tồn trong Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai và kết nối các bên liên quan; Điều phối, hỗ trợ tiếp nhận các nguồn đầu tư về kỹ thuật, tài chính cho Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai.

d) **Tổ chức hoạt động của Ban Điều phối:** làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

đ) **Tổ chức quản lý khu bảo tồn:** các đơn vị quản lý chuyên ngành và UBND các huyện liên quan phối hợp với Ban Điều phối và trực tiếp quản lý các hoạt động của khu bảo tồn; hình thức quản lý kiêm nhiệm, dựa vào cộng đồng, lực lượng nòng cốt là hội viên của các chi hội nghề cá tại các khu bảo vệ thủy sản, phối hợp với lực lượng kiểm ngư, kiểm lâm, bộ đội biên phòng, công an xã và chính quyền UBND xã có địa giới hành chính nằm trong khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai. Cụ thể:

- UBND các huyện Phong Điền và Quảng Điền quản lý phân vùng Ô Lâu theo địa giới hành chính của từng huyện và phối hợp giải quyết các vấn đề chung của phân vùng theo chỉ đạo của Trưởng ban Điều phối.

- UBND thị xã Hương Trà quản lý phân vùng Cồn Tè – Rú Chá.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND huyện Phú Vang và UBND huyện Phú Lộc quản lý 23 Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4.2. Giai đoạn II (2023 - 2025)

Tổ chức bộ máy quản lý của khu bảo tồn trong giai đoạn II sẽ được điều chỉnh tùy theo nhu cầu và tình hình quản lý thực tế theo hướng hình thành bộ máy chuyên trách là đơn vị sự nghiệp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu đảm bảo đầy đủ các phòng ban chức năng giúp việc nhằm tiếp tục quản lý các hoạt động thường xuyên của khu bảo tồn.

5. Nguồn tài chính để quản lý, vận hành khu bảo tồn

Nguồn tài chính dự kiến cho việc quản lý, vận hành khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai sau khi được thành lập bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Điều phối và Tổ chức quản lý Khu bảo tồn được phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh theo quy định;

- Nguồn tài chính huy động từ các đối tác quốc tế, đối tác trong nước thông qua các hoạt động hợp tác cụ thể;

- Nguồn ngân sách xã hội hóa từ các doanh nghiệp, các tổ chức và các bên liên quan đang khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên từ Khu bảo tồn thiên

nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Báo cáo tóm tắt và Báo cáo tổng hợp Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế kèm theo Quyết định phê duyệt)

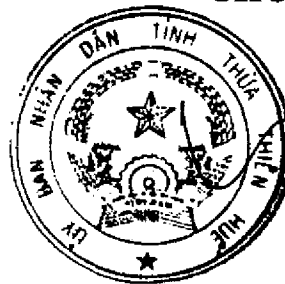
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Hương Trà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Cục Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP và CV: NN, TH, TC, DL;
- Lưu: VT, XD. ♪

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Ngọc Thọ



PHỤ LỤC B TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM CHUẨN THUỘC ĐƯỜNG BIÊN KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC TAM GIANG - CẦU HAI

(Tọa độ Nhà nước VN2000, múi 30, kinh tuyến trực địa phương 1070)

(Đính kèm Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

GIAI ĐOẠN 1

1. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu phục hồi sinh thái	A1	543921.44	1844947.75	575,6
		A2	544926.23	1844137.65	
		A3	546522.35	1843576.61	
		A4	546525.85	1843438.52	
		A5	546186.21	1843179.03	
		A6	546602.83	1842579.88	
		A7	546515.10	1842535.40	
		A8	545946.70	1842925.90	
		A9	545768.34	1842739.46	
		A10	545395.45	1843184.48	
		A11	545213.05	1843055.68	
		A12	545332.49	1842778.20	
		A13	544659.20	1842745.10	
		A14	544448.30	1842963.00	
		A15	544365.10	1842902.50	
		A16	544328.67	1842345.96	
		A17	544060.89	1842753.11	
		A18	544068.60	1842861.33	
		A19	544161.89	1842906.81	
		A20	544160.10	1842948.82	
		A21	543937.04	1843075.85	
		A22	543508.10	1843390.76	
		A23	543461.93	1843521.29	
		A24	543845.94	1844933.05	
		A25	547261.68	1842343.48	
		A26	547372.52	1842499.82	
		A27	547857.78	1842331.77	
		A28	547858.40	1842391.87	
		A29	547888.61	1842414.06	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		A30	548443.44	1842423.50	
		A31	548577.69	1842354.68	
		A32	548577.13	1842298.21	
		A33	548904.50	1842051.55	
		A34	548999.69	1841825.71	
		A35	549021.18	1841808.06	
		A36	549044.67	1841825.26	
		A37	549066.93	1841802.54	
		A38	549080.86	1841721.33	
		A39	549177.62	1841686.34	
		A40	548767.84	1840949.89	
A41	547228.50	1841331.00			
2	Khu bảo vệ thủy sản Điền Hải (BVTS1)	A42	550060.39	1841129.97	17,7
		A43	550657.39	1840800.84	
		A44	550506.22	1840577.64	
		A45	549942.39	1840883.67	

2. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	B1	544989.06	1842783.59	142,4
		B2	545332.49	1842778.20	
		B3	545213.05	1843055.68	
		B4	545395.45	1843184.48	
		B5	545674.32	1842934.78	
		B6	545768.34	1842739.46	
		B7	546854.08	1842067.33	
		B8	546003.65	1841504.46	
		B9	545034.74	1841868.20	
		B10	544898.71	1842100.27	
		B11	545038.08	1842206.45	
2	Phân khu phục hồi sinh thái	B1	544989.06	1842783.59	523,8
		B6	545768.34	1842739.46	
		B7	546854.08	1842067.33	
		B8	545884.37	1841391.26	
		B9	545058.81	1841718.91	
		B10	544898.71	1842100.27	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		B11	545038.08	1842206.45	
		B12	545087.26	1842513.31	
		B13	545946.70	1842925.90	
		B14	546515.10	1842535.40	
		B15	546743.87	1842577.66	
		B16	547261.68	1842343.48	
		B17	547228.50	1841331.00	
		B18	548767.84	1840949.89	
		B19	548360.79	1840218.31	
		B20	545928.71	1840350.49	
		B21	545728.13	1841242.55	
		B22	545184.68	1841443.20	
		B23	545224.02	1841347.17	
		B23	545020.23	1841185.43	
		B25	545038.09	1841232.31	
		B26	545036.06	1841253.23	
		B27	544956.56	1841247.09	
		B28	544845.64	1841377.83	
		B29	544857.14	1841390.52	
		B30	544814.07	1841431.84	
		B31	544882.42	1841474.71	
		B32	544874.27	1841497.58	
		B33	544819.91	1841540.05	
		B34	544698.12	1841468.63	
		B35	544585.50	1841541.19	
		B36	544482.74	1841560.07	
		B37	544182.37	1841730.30	
		B38	544103.98	1841823.07	
		B39	544227.53	1842190.24	
		B40	544314.30	1842302.19	
		B41	544365.10	1842902.50	
		B42	544448.30	1842963.00	
		B43	544659.20	1842745.10	
		B44	549858.86	1838700.35	
		B45	550807.76	1838365.39	
		B46	550659.88	1838087.76	
		B47	549740.17	1838546.53	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		B48	552879.28	1839353.15	
		B49	553087.14	1839231.84	
		B50	552998.61	1839077.93	
		B51	553266.45	1838924.29	
		B52	553000.33	1838678.08	
		B53	552703.42	1838830.93	
		B54	554989.56	1837487.51	
		B56	555376.56	1837334.63	
		B57	555437.66	1837119.22	
		B58	554666.10	1836808.88	
		B59	559384.06	1834515.59	
		B60	559769.02	1834361.61	
		B61	559710.17	1834177.11	
		B62	559029.88	1834144.77	
3	Phân khu dịch vụ - hành chính	B8	545884.37	1841391.26	28,4
		B9	545058.81	1841718.91	
		B21	545728.13	1841242.55	
		B22	545184.68	1841443.20	
4	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Mệ (BVTS2)	B44	549858.86	1838700.35	40,0
		B45	550807.76	1838365.39	
		B46	550659.88	1838087.76	
		B47	549740.17	1838546.53	
5	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Máy Bay (BVTS3)	B48	552879.28	1839353.15	20,0
		B49	553087.14	1839231.84	
		B50	552998.61	1839077.93	
		B51	553266.45	1838924.29	
		B52	553000.33	1838678.08	
		B53	552703.42	1838830.93	
6	Khu bảo vệ thủy sản Dơi Trọ Kèn (BVTS4)	B54	554989.56	1837487.51	21,5
		B56	555376.56	1837334.63	
		B57	555437.66	1837119.22	
		B58	554666.10	1836808.88	
7	Khu bảo vệ thủy sản An Xuân (BVTS5)	B59	559384.06	1834515.59	15,0
		B60	559769.02	1834361.61	
		B61	559710.17	1834177.11	
		B62	559029.88	1834144.77	

3. THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu bảo vệ nghiên ngặt	D1	565029.54	1831550.45	42,5
		D2	565047.57	1831545.20	
		D3	565079.18	1831533.11	
		D4	565161.67	1831484.12	
		D5	565155.41	1831475.64	
		D6	565200.58	1831416.24	
		D7	565207.66	1831411.84	
		D8	565204.01	1831391.18	
		D9	565190.91	1831381.43	
		D10	565181.94	1831387.00	
		D11	565169.16	1831370.41	
		D12	565131.08	1831348.94	
		D13	565133.55	1831333.63	
		D14	565145.34	1831328.87	
		D15	565147.61	1831319.11	
		D16	565134.12	1831277.96	
		D17	564989.01	1831290.41	
		D18	566185.01	1831524.45	
		D19	566675.74	1831561.21	
		D20	567004.57	1830813.58	
		D21	566656.77	1830633.26	
2a	Phân khu phục hồi sinh thái	D1	565029.54	1831550.45	130,6
		D2	565047.57	1831545.20	
		D3	565079.18	1831533.11	
		D4	565161.67	1831484.12	
		D5	565155.41	1831475.64	
		D6	565200.58	1831416.24	
		D7	565207.66	1831411.84	
		D8	565204.01	1831391.18	
		D9	565190.91	1831381.43	
		D10	565181.94	1831387.00	
		D11	565169.16	1831370.41	
		D12	565131.08	1831348.94	
		D13	565133.55	1831333.63	
		D14	565145.34	1831328.87	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D15	565147.61	1831319.11	
		D16	565134.12	1831277.96	
		D17	564989.01	1831290.41	
		D18	566185.01	1831524.45	
		D19	566675.74	1831561.21	
		D20	567004.57	1830813.58	
		D21	566656.77	1830633.26	
		D22	562934.32	1832750.21	
		D23	563314.64	1832873.24	
		D24	564199.35	1832404.01	
		D25	565347.28	1831951.16	
		D26	565327.27	1831872.67	
		D27	564914.79	1832040.12	
		D28	564570.49	1832045.17	
		D29	564544.40	1831784.07	
		D30	564099.90	1831979.86	
		D31	564115.77	1832112.15	
		D32	563857.11	1832306.14	
		D33	563486.06	1832477.28	
		D34	563078.60	1832477.28	
		D35	564888.94	1831293.40	
		D36	564888.78	1831347.18	
		D37	564931.55	1831341.42	
		D38	564932.21	1831348.88	
		D39	564927.43	1831349.60	
		D40	564920.60	1831441.97	
		D41	564887.90	1831444.05	
		D42	564882.57	1831478.03	
		D43	564814.25	1831572.11	
		D44	564818.85	1831572.72	
		D45	564831.51	1831592.57	
		D46	564836.65	1831605.70	
		D47	565202.70	1831259.20	
		D48	565250.79	1831159.92	
		D49	565277.49	1831129.66	
		D50	565299.57	1831087.03	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D51	565319.09	1830901.16	
		D52	565557.34	1830833.56	
		D53	565484.99	1831346.69	
		D54	565403.29	1831354.28	
		D55	565218.19	1831447.14	
		D56	565119.98	1831811.47	
		D67	566839.37	1831729.74	
		D68	566189.68	1831731.49	
		D69	566829.29	1830279.76	
		D70	567124.41	1830821.75	
		D71	567061.50	1831265.84	
		D72	566919.31	1831488.08	
2b	Phân khu phục hồi sinh thái – cỏ biển	D26	565327.27	1831872.67	12,9
		D27	564914.79	1832040.12	
		D28	564570.49	1832045.17	
		D56	565119.98	1831811.47	
		D57	565303.24	1831771.13	
		D58	564929.80	1831848.35	
		D59	564549.67	1831836.81	
3	Phân khu dịch vụ hành chính	D60	565279.48	1831680.65	1,1
		D61	565334.89	1831638.78	
		D62	565381.41	1831614.10	
		D63	565370.40	1831542.36	
		D64	565303.27	1831548.15	
		D65	565290.27	1831555.05	
		D66	565254.15	1831584.14	
4	Khu bảo vệ thủy sản Côn Sầy (BVTS6)	D9	563314.64	1832873.24	30,0
		D24	562934.32	1832750.21	
		D25	562757.92	1833722.88	
		D26	562959.22	1833774.49	

4. HUYỆN PHÚ VANG

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Khu bảo vệ thủy sản Dơi Chồi	D1	574148.52	1824968.98	30,4

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
	(BVTS7)	D2	574355.80	1825123.73	
		D3	574772.29	1824633.67	
		D4	574566.41	1824325.85	
2	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Điện (BVTS8)	D5	575716.61	1826020.48	23,0
		D6	576063.25	1826443.48	
		D7	576339.05	1825960.01	
		D8	575896.19	1825590.87	
3	Khu bảo vệ thủy sản Dơi Mai Bồng (BVTS9)	D9	578605.44	1822555.88	30,0
		D10	578990.58	1822741.72	
		D11	579082.98	1821882.35	
		D12	578846.46	1821758.60	
4	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Bùn (BVTS10)	D13	580425.89	1819703.12	16,0
		D14	580544.49	1819766.64	
		D15	580902.87	1819061.14	
		D16	580754.92	1818999.60	
5	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Chim (BVTS11)	D17	584450.30	1814739.47	23,6
		D18	584686.58	1814832.04	
		D19	585073.51	1814649.96	
		D20	585282.43	1814343.74	
		D21	585252.84	1814159.29	
		D22	585052.45	1814129.22	
6	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Giá (BVTS12)	D23	588334.61	1807900.66	40,0
		D24	588335.68	1807593.17	
		D25	588069.39	1807469.14	
		D26	588187.87	1807192.01	
		D27	587655.68	1807069.97	
		D28	587594.70	1807406.15	
		D29	587683.03	1807651.92	
		D30	587860.01	1807806.16	
7	Khu bảo vệ thủy sản Đầm Hà Trung (BVTS13)	D31	585919.69	1810261.03	14,0
		D32	586095.18	1810473.33	
		D33	586546.06	1809891.70	
		D34	586368.36	1809830.06	

5. HUYỆN PHÚ LỘC

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Khu bảo vệ thủy sản Đình Đôi-Cửa Cạn (BVTS14)	E1	590109.57	1809383.76	14,0
		E2	590168.77	1809414.86	
		E3	590585.7	1808828.58	
		E4	590231.12	1808770.13	
		E41	590167.84	1809417.67	
2	Khu bảo vệ thủy sản Đập Tây-Chùa Ma (BVTS15)	E5	591982.41	1808626.27	35,0
		E6	593559.99	1807860.33	
		E7	593444.48	1807679.76	
		E8	592112.09	1806937.06	
		E9	592610.23	1808078.55	
		E42	593556.19	1808233.17	
3	Khu bảo vệ thủy sản Hà Nã (BVTS16)	E6	593559.99	1807860.33	25,0
		E10	594481.24	1807804.7	
		E11	594631.23	1807529.24	
		E12	593500.19	1807709.41	
4	Khu bảo vệ thủy sản Khe Đập Làng (BVTS17)	E13	598047.24	1806557.63	36,0
		E14	598193.27	1806589.48	
		E15	598289.64	1805517.47	
		E16	598170.78	1805607.94	
5	Khu bảo vệ thủy sản Gành Lăng (BVTS18)	E17	598140.29	1805515.99	22,0
		E18	598345.85	1805496.9	
		E19	598233.74	1804782.08	
		E20	598086.51	1804745.07	
6	Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quận (BVTS19)	E21	597498.67	1803056.83	40,0
		E21	597498.67	1803056.83	
		E22	597710.31	1802992.33	
		E23	597062.57	1801768.79	
		E24	596910.35	1801880.05	
7	Khu bảo vệ thủy sản Hòn Voi-Vũng Đèo (BVTS20)	E25	596345.24	1801910.11	35,0
		E26	596740.8	1801619.26	
		E27	596023.31	1801262.65	
		E28	595961.27	1801447.34	
8	Khu bảo vệ thủy sản Nam Hòn Đèo (BVTS21)	E29	591985.03	1801490.63	26,0
		E30	592401.99	1801152.09	
		E31	592076.67	1800726.00	
		E32	591747.96	1801094.50	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
9	Khu bảo vệ thủy sản Đá Dầm (BVTS22)	E33	587229.80	1802426.50	30,0
		E34	587883.07	1802396.60	
		E35	587854.65	1801966.66	
		E36	587201.3	1801964.84	
10	Khu bảo vệ thủy sản Đá Miếu (BVTS23)	E37	586274.26	1803465.98	30,0
		E38	586811.77	1803161.18	
		E39	586515.65	1802855.15	
		E40	585919.52	1803188.22	



PHỤ LỤC 2. ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2

(Các phân khu định hướng được mở rộng và thành lập mới)

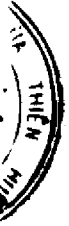
(Đính kèm Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt Đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân vùng Cồn Dài - đầm Sam

TT	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Ghi chú
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt			
C4	569787,24	1829663,42	Nằm trong xã Phú Thuận
C5	569525,02	1829162,83	Nằm trong TT. Thuận An
C6	569512,42	1828476,40	Nằm trong TT. Thuận An
C7	569514,58	1827762,50	Nằm trong TT. Thuận An
C8	569434,35	1827624,58	Nằm trong xã Phú An
Phân khu Phục hồi sinh thái			
C1	569462,87	1827828,40	Nằm trong TT. Thuận An
C2	569808,56	1827931,98	Nằm trong TT. Thuận An
C3	570794,50	1828535,36	Nằm trong TT. Thuận An
C4	569787,24	1829663,42	Nằm trong xã Phú Thuận
C8	569434,35	1827624,58	Nằm trong xã Phú An
C9	569922,70	1827382,31	Nằm trong xã Phú An
C10	569977,20	1827031,97	Nằm trong xã Phú An
C11	570467,69	1826598,11	Nằm trong xã Phú An
C12	571940,55	1827863,18	Nằm trong xã Phú Xuân
C13	570826,21	1828499,27	Nằm trong TT. Thuận An

2. Phân vùng Vinh Giang – Vinh Hiền

TT	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Ghi chú
Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt			
D1	591982,41	1808626,27	Nằm trong xã Vinh Giang
D2	593560,79	1807862,36	Nằm trong xã Vinh Giang
D3	594789,86	1807821,28	Nằm trong xã Vinh Hiền
D4	594939,38	1807482,31	Nằm trong xã Vinh Hiền
D5	593444,48	1807679,76	Nằm trong xã Vinh Giang
D6	592112,09	1806937,06	Nằm trong xã Vinh Giang
D7	597044,06	1806427,97	Nằm trong xã Vinh Hiền
D8	596438,44	1806271,03	Nằm trong xã Vinh Hiền
D9	596074,58	1806325,42	Nằm trong xã Vinh Hiền
D10	596539,74	1807562,69	Nằm trong xã Vinh Hiền



D11	597225,67	1807878,23	Nằm trong xã Vinh Hiền
Phân khu Phục hồi sinh thái			
D12	591739,51	1808336,11	Nằm trong xã Vinh Giang
D13	591884,4	1806784,64	Nằm trong xã Vinh Giang
D14	596725,05	1805946,78	Nằm trên ranh giới xã Lộc Bình và xã Vinh Hiền
D15	597185,63	1806316,65	Nằm trên ranh giới xã Lộc Bình và xã Vinh Hiền
D16	597428,96	1808427,31	Nằm trên ranh giới xã Lộc Bình và xã Vinh Hiền

3. Phân vùng Lộc Bình – Lộc Trì

TT	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Ghi chú
Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt			
D17	598180,86	1806648,77	Nằm trong xã Lộc Bình
D18	598041,35	1806648,39	Nằm trong xã Lộc Bình
D19	598086,51	1804745,07	Nằm trong xã Lộc Bình
D20	597498,67	1803056,83	Nằm trong xã Lộc Bình
D21	596910,35	1801880,05	Nằm trong xã Lộc Bình
D22	596345,24	1801910,11	Nằm trong xã Lộc Trì
D23	595874,16	1801355,53	Nằm trong xã Lộc Trì
D24	596021,64	1801221,44	Nằm trong xã Lộc Trì
Phân khu Phục hồi sinh thái			
D25	595937,37	1801034,9	Nằm trong xã Lộc Trì
D26	595615,44	1801370,79	Nằm trong xã Lộc Trì
D27	597248,85	1803230,43	Nằm trong xã Lộc Bình
D28	597924,29	1804704,39	Nằm trong xã Lộc Bình
D29	597912,38	1806848,13	Nằm trong xã Lộc Bình
D30	598153,96	1806866,43	Nằm trong xã Lộc Bình